

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ QUÝ II	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	10.393.653	19.000.568	56,1	112,9
I	Thu nội địa	23.052.000	6.223.508	11.478.380	49,8	111,1
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000	4.165.059	7.512.179	69,6	116,0
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		5.086	10.009		47,9
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	6.652.084	18.253.369	61,8	199,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	5.906.955	10.944.990	50,6	116,3
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	582.457	1.172.427	51,7	66,5
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	19.341.200	5.324.498	9.772.563	50,5	127,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.161.862	740.186	5.512.627	89,5	141,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	648.827	1.471.747	53,7	91,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797	91.359	4.040.880	118,2	229,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886		1.785.886	100,0	
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		4.943	9.866		
C	TỔNG CHI NSDP	29.558.548	8.224.321	13.140.961	44,5	94,2
I	Chi cân đối NSDP	26.307.751	7.058.773	11.625.796	44,2	92,6
1	Chi đầu tư phát triển	6.155.800	1.301.024	1.750.677	28,4	84,3
2	Chi thường xuyên	19.612.640	5.752.223	9.867.453	50,3	94,2
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	7.700	4.546	4.546		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	980	3.120	145,8	91,9
7	Dự phòng NSNN	526.171				
8	Các nhiệm vụ chi khác	3.300	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	1.165.548	1.515.165	46,6	109,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ QUÝ II	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	10.393.653	19.000.568	56,1	112,9
I	Thu nội địa	23.052.000	6.223.508	11.478.380	49,8	111,1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	2.747.655	4.964.496	59,9	112,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	329.272	577.099	48,1	70,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	1.499.831	3.079.558	53,5	115,1
4	Thuế thu nhập cá nhân	936.000	205.625	617.325	66,0	105,7
5	Thuế bảo vệ môi trường	715.000	56.318	261.641	36,6	75,7
6	Các loại phí, lệ phí	738.000	199.808	383.589	52,0	105,6
	Trong đó lệ phí trước bạ	415.000	98.191	212.514	51,2	115,1
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	868.925	1.079.679	24,1	194,8
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	5	5		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	5.739	8.015	34,1	115,9
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.120.000	67.479	70.570	6,3	134,1
-	Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	795.678	1.001.040	30,1	202,6
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	200	24	49	24,5	28,2
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	3.812	4.276	427,6	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	277.000	95.413	187.463	67,7	116,6
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	210.000	73.484	75.725	36,1	52,5
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	10.000	3.244	6.089	60,9	34,2
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		3.244	6.089		
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	2.347	2.481	13,8	18,2
14	Thu khác ngân sách	436.000	137.774	238.959	54,8	103,2
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	4.165.059	7.512.179	69,6	116,0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	4.081.316	7.276.568	69,7	115,9
2	Thuế xuất khẩu	119.200	73.282	127.782	107,2	197,6
3	Thuế nhập khẩu	145.800	-34.558	23.812	16,3	33,1
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	0	593	39,5	0,5
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	41.468	76.583	77,1	134,7
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		0			
7	Thu khác	900	3.551	6.841	760,1	141,6
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		5.086	10.009		47,9

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ QUÝ II	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	21.610.800	5.906.955	10.944.990	50,6	116,3
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	19.341.200	5.324.498	9.772.563	50,5	127,8
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	582.457	1.172.427	51,7	66,5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ QUÝ II	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	29.558.548	8.224.321	13.140.961	44,5	94,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.307.751	7.058.773	11.625.796	44,2	92,6
I	Chi đầu tư phát triển	6.155.800	1.301.024	1.750.677	28,4	84,3
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	5.714.360	1.225.512	1.574.365	27,6	83,0
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	200.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác	241.440	75.512	176.312	73,0	98,2
II	Chi trả nợ lãi	7.700	4.546	4.546	59,0	272,7
III	Chi thường xuyên	19.612.640	5.752.223	9.867.453	50,3	94,2
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	2.374.076	4.183.812	49,3	102,9
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	24.484	34.309	16,1	182,2
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	980	3.120	145,8	91,9
VII	Dự phòng ngân sách	526.171				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác (Trả nợ gốc)	3.300				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.250.797	1.165.548	1.515.165	46,6	109,2
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	958.615	385.307	540.089	56,3	55,8
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.292.182	780.241	975.076	42,5	1.099,2
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định (*)	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	885.171	392.799	492.372				720.080	201.460	518.620
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên									

(*) Dự toán HĐND quyết định gồm: Dự toán HĐND quyết định đầu năm 526.171 triệu đồng, Dự toán bổ sung trong năm từ nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại năm 2025 là 359.000 triệu đồng